

Bản án số: 38/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 03 - 5 - 2024

V/v: Không công nhận quan hệ vợ
chồng, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Ý YÊN TỈNH NAM ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc Bích.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Định, ông Bùi Đức Hạnh.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ý Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Thu – Kiểm sát viên.

Ngày 03/5/2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ý Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 46/2024/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2024 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/4/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1977;

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1978;

Cùng địa chỉ: Tổ A, thị trấn L, huyện Ý, tỉnh Nam Định.

Người làm chứng:

- Ông Trần Xuân C, sinh năm 1954;

Tại phiên tòa: Vắng mặt ông D, bà T, ông C (có đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, ông Nguyễn Văn D trình bày: Năm 1998 ông và bà Nguyễn Thị Thanh T tự nguyện tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tại địa phương nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định hoặc bất cứ cơ quan có thẩm quyền nào khác. Sau khi kết hôn, ông và bà T chung sống hạnh phúc cho đến thời gian gần đây thì xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, không hòa thuận. Nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau nên cuộc sống chung luôn căng thẳng, không hạnh phúc. Hiện nay, ông và bà T đang sống ly thân nhau, chấm dứt quan hệ tình cảm. Ông D đề nghị Tòa án giải quyết cho ông và bà T

được ly hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Ông và bà T có 03 con chung là Nguyễn Thị Phương T1, sinh ngày 19/12/1999; Nguyễn Thị Thanh M, sinh ngày 29/11/2006 và Nguyễn Minh H, sinh ngày 22/4/2014. Hiện nay cháu T1 đã trưởng thành, tự lập được nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với cháu M và cháu H hiện đang ở cùng bà T, ông đồng ý để cả 02 con cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng bà T số tiền 2.000.000 đồng/con/tháng (hai con là 4.000.000 đồng/tháng) cho đến khi con chung trưởng thành, tự lập được.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác có liên quan trong quan hệ hôn nhân: Ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng, giấy triệu tập bà T đến làm việc, bà T cho biết: Năm 1998, bà và ông Nguyễn Văn D được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Do bố ông D là cụ Nguyễn Văn D1 thời điểm đó đang giữ chức vụ chủ tịch UBND xã Y nên mọi thủ tục về mặt pháp lý cụ D1 tự làm, bà và ông D không đến UBND xã Y ký bất kỳ giấy tờ gì để thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống, ông bà sống hạnh phúc. Mặc dù ông D có một vài lần đi ngoại tình nhưng bà đã tha thứ và bỏ qua. Khoảng 02 năm trở lại đây do ông D làm tự do sống thoải mái ở ngoài, về nhà không tôn trọng vợ con, kinh tế gia đình không về một mối, ông D có tính gia trưởng nên bà có bức xúc và lạnh nhạt với ông D. Bà T xác định tình cảm vẫn còn nên không đồng ý ly hôn với ông D. Hơn nữa, hiện con đang học lớp 12, bà không muốn việc ly hôn ảnh hưởng tâm lý của các con. Nếu ông D vẫn kiên quyết xin ly hôn thì bà T cũng đồng ý, bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ý Yên giải quyết ly hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Bà và ông D có 03 con chung là Nguyễn Thị Phương T1, sinh ngày 19/12/1999; Nguyễn Thị Thanh M, sinh ngày 29/11/2006 và Nguyễn Minh H, sinh ngày 22/4/2014. Hiện nay cháu T1 đã trưởng thành, tự lập được nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết. Bà xin nuôi dưỡng cháu M và cháu H, yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 5.000.000 đồng/con/tháng (hai con là 10.000.000 đồng/tháng) cho đến khi con chung trưởng thành, tự lập được.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà và ông D có 02 thửa đất cụ thể thừa thứ nhất là thửa 91 tờ bản đồ số 14 tại thôn H, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định diện tích 331m²; thửa thứ hai là thửa 480 tờ bản đồ số 12 tại khu T, thị trấn L, huyện Ý, tỉnh Nam Định diện tích 75m² trên thửa đất này, năm 2009 ông, bà có xây nhà 03 tầng cùng một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình; 01 xe ô tô mazda 232 biển kiểm soát 18A-244.75 hiện ông D đang sử dụng. Ông, bà đang nợ ngân hàng A chi nhánh Ý Ý số tiền 80.000.000 đồng, tài sản thế chấp là thửa đất diện tích 75m² tại thị trấn L. Đối với tài sản chung, nợ chung bà T có quan điểm giữ nguyên hiện trạng, không đề nghị Tòa án giải quyết. Các vấn đề khác bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Trong đơn trình bày nguyện vọng của cháu Nguyễn Thị Thanh M, sinh ngày 29/11/2006 và Nguyễn Minh H, sinh ngày 22/4/2014 gửi Tòa án trình bày nguyện vọng mong muốn xin được ở cùng bà Nguyễn Thị Thanh T.

4. Kết quả thu thập chứng cứ tại địa phương thể hiện nội dung:

- Về tình trạng hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Thanh T: Qua tra cứu, rà soát “Sổ đăng ký kết hôn” lưu trữ tại UBND xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định ngày 31/10/1998 thì kết quả “Không có trường hợp nào tên Nguyễn Văn D, sinh năm 1976 và Nguyễn Thị Thanh T sinh năm 1978 đăng ký kết hôn”.

- Về thu nhập bình quân đầu người 01 tháng số liệu ngày 11/3/2024 tại UBND thị trấn L, huyện Ý, tỉnh Nam Định là 6.400.000 đồng/tháng.

5. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại buổi làm việc, bà T có mặt, ông D có đề nghị vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông D theo quy định tại khoản 3 Điều 210 và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa:

Ông D, bà T, ông C xin giải quyết vắng mặt. Chủ tọa phiên tòa công bố đơn của ông D, bà T, ông C đề nghị xét xử vắng mặt. Vụ án được xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại các Điều 227, Điều 228, Điều 229 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa có quan điểm:

Về tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung:

Về tình cảm: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình “Không công nhận quan hệ vợ chồng” giữa ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Thanh T.

Về con chung: Ông D và bà T có 03 con chung là Nguyễn Thị Phương T1, sinh ngày 19/12/1999; Nguyễn Thị Thanh M, sinh ngày 29/11/2006 và Nguyễn Minh H, sinh ngày 22/4/2014. Hiện nay cháu T1 đã trưởng thành, tự lập được. Đề nghị áp dụng Điều 15, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình giao cả 02 con chung cháu M,

cháu **H** cho bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông **D** về việc cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà **T** số tiền 2.000.000 đồng/con/tháng (hai con là 4.000.000 đồng/tháng) cho đến khi con chung trưởng thành, tự lập được hoặc đến khi có quyết định thay đổi khác.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội buộc ông **Nguyễn Văn D** phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn, bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, căn cứ các tài liệu chứng cứ do ông **Nguyễn Văn D** và bà **Nguyễn Thị Thanh T** cung cấp, căn cứ các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập giữa ông **D**, bà **T** không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo quy định tại Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà **Nguyễn Thị Thanh T** có nơi cư trú tại **tổ A, thị trấn L, huyện Ý, tỉnh Nam Định** nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

- Về việc vắng mặt của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án ông **D**, bà **T**, ông **C** đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định tại các Điều 227, Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Ông **Nguyễn Văn D** và bà **Nguyễn Thị Thanh T** tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tại địa phương năm 1998. Mặc dù ông **D** cung cấp cho Tòa án giấy chứng nhận kết hôn nhưng không có chữ ký của ông **D**, bà **T**. Qua xác minh tại **UBND xã Y** kết quả giữa ông **D** và bà **T** không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định “*Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định... Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý*”. Do vậy, căn cứ vào yêu cầu giải quyết ly hôn của ông **Nguyễn Văn D** và bà

Nguyễn Thị Thanh T và các tài liệu, chứng cứ các đương sự giao nộp cho Tòa án; Căn cứ Khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định quan hệ giữa ông **D** và bà **T** không được đăng ký theo quy định của pháp luật, không phải là hôn nhân hợp pháp nên không được pháp luật công nhận. Do đó, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông **D** và bà **T** là đúng quy định của pháp luật.

Về con chung: Ông **Nguyễn Văn D** và bà **Nguyễn Thị Thanh T** có 03 con chung là **Nguyễn Thị Phương T1**, sinh ngày 19/12/1999; **Nguyễn Thị Thanh M**, sinh ngày 29/11/2006 và **Nguyễn Minh H**, sinh ngày 22/4/2014. Hiện nay cháu **T1** đã trưởng thành, tự lập được nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Việc chăm sóc, nuôi dạy con chung chưa thành niên là trách nhiệm, nghĩa vụ, là quyền lợi của cha mẹ. Xét thấy ông **D** và bà **T** thống nhất việc để bà **T** là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu **M**, cháu **H**. Hơn nữa, hiện nay 02 cháu đang ở cùng bà **T** và nguyện vọng của các cháu đều mong muốn được tiếp tục ở cùng bà **T**. Hội đồng xét xử thấy cần tiếp tục giao cháu **M**, cháu **H** cho bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng để con chung phát triển tốt nhất về thể chất và tinh thần. Ông **D** hiện là lao động tự do, thu nhập không ổn định. Đối chiếu với mức thu nhập bình quân là 6,4 triệu/người/tháng tại khu vực **T** nơi bà **T**, ông **D** và các con sinh sống. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung của ông **D**, buộc ông **D** phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà **T** số tiền 2.000.000 đồng/con/tháng (hai con sẽ là 4.000.000 đồng/tháng) kể từ khi ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành, tự lập được hoặc đến khi có quyết định thay đổi khác là phù hợp theo quy định tại các Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Ông **D** và bà **T** không yêu cầu giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội buộc ông **Nguyễn Văn D** phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[5] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Thanh T.

2. Về con chung: Giao con chung cháu Nguyễn Thị Thanh M, sinh ngày 29/11/2006 và cháu Nguyễn Minh H, sinh ngày 22/4/2014 cho bà Nguyễn Thị Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà T số tiền 2.000.000 đồng/con/tháng (02 con là 4.000.000 đồng/tháng) kể từ tháng 05/2024 cho đến khi con chung trưởng thành, tự lập được hoặc đến khi có quyết định thay đổi khác.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn D phải nộp là 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung, đối trừ tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003537, ngày 04/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ý Yên, ông D còn phải nộp 300.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo của đương sự: Ông D, Bà T vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh+Huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- Các đương sự;
- UBND xã Yên Minh;
- UBND thị trấn Lâm;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Bùi Thị Ngọc Bích

